TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 23/01/2021

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Tiêu Lê Phúc An	Nữ	12/05/2004	Nghệ An	6.3	8.0	323/QĐ55/2021	TH000310	
2	Nguyễn Văn An	Nam	08/06/2004	Nghệ An	6.3	7.5	324/QĐ55/2021	TH000311	
3	Lê Quỳnh Anh	Nữ	16/01/2004	Nghệ An	5.7	8.0	325/QĐ55/2021	TH000312	
4	Võ Hoàng Anh	Nam	25/03/2004	Nghệ An	5.7	7.5	326/QĐ55/2021	TH000313	
5	Đậu Hoàng Anh	Nam	31/07/2004	Nghệ An	6.0	7.0	327/QĐ55/2021	TH000314	
6	Nguyễn Đình Chiến	Nam	08/08/2004	Nghệ An	5.7	7.5	328/QĐ55/2021	TH000315	
7	Nguyễn Đình Chiến	Nam	24/11/2004	Nghệ An	5.7	7.0	329/QĐ55/2021	TH000316	
8	Lê Thị Dung	Nữ	21/07/2004	Nghệ An	6.7	6.5	330/QĐ55/2021	TH000317	
9	Đậu Thị Dung	Nữ	08/07/2004	Nghệ An	6.3	7.0	331/QĐ55/2021	TH000318	
10	Thái Mạnh Dũng	Nam	14/01/2004	Nghệ An	5.7	7.5	332/QĐ55/2021	TH000319	
11	Vũ Thành Dũng	Nam	10/02/2004	Nghệ An	5.7	7.0	333/QĐ55/2021	TH000320	
12	Nguyễn Xuân Dũng	Nam	10/07/2003	Nghệ An	5.7	6.5	334/QĐ55/2021	TH000321	
13	Phan Văn Dũng	Nam	19/05/2004	Nghệ An	6.3	8.0	335/QĐ55/2021	TH000322	
14	Vũ Văn Duy	Nam	01/10/2004	Nghệ An	5.7	5.0	336/QĐ55/2021	TH000323	
15	Trần Bá Duy	Nam	23/02/2004	Nghệ An	5.7	7.0	337/QĐ55/2021	TH000324	
16	Bùi Thị Duyên	Nữ	29/10/2004	Nghệ An	5.7	7.0	338/QĐ55/2021	TH000325	
17	Nguyễn Bỉnh Dương	Nam	20/12/2004	Nghệ An	6.0	8.0	339/QĐ55/2021	TH000326	
18	Tống Quang Đại	Nam	09/12/2004	Nghệ An	5.7	6.5	340/QĐ55/2021	TH000327	
19	Bùi Thành Đạt	Nam	08/08/2004	Nghệ An	6.3	7.5	341/QĐ55/2021	TH000328	
20	Vũ Ngọc Đức	Nam	13/05/2004	Nghệ An	5.7	7.5	342/QĐ55/2021	TH000329	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
21	Đới Sỹ Đức	Nam	28/02/2004	Nghệ An	5.7	7.5	343/QĐ55/2021	TH000330	
22	Phạm Hữu Đức	Nam	25/09/2004	Nghệ An	5.7	7.5	344/QĐ55/2021	TH000331	
23	Nguyễn Thế Hải	Nam	24/10/2004	Nghệ An	5.7	7.5	345/QĐ55/2021	TH000332	
24	Nguyễn Thị Thu Hiền	Nữ	16/06/2004	Nghệ An	5.3	6.5	346/QĐ55/2021	TH000333	
25	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	23/02/2004	Nghệ An	6.3	6.5	347/QĐ55/2021	TH000334	
26	Trần Văn Hoa	Nam	25/07/2004	Nghệ An	5.3	6.5	348/QĐ55/2021	TH000335	
27	Vũ Văn Hoài	Nam	27/09/2004	Nghệ An	6.3	7.0	349/QĐ55/2021	TH000336	
28	Vũ Văn Huyền	Nam	21/07/2004	Nghệ An	5.3	7.5	350/QĐ55/2021	TH000337	
29	Trần Thị Thu Huyền	Nữ	29/05/2004	Nghệ An	6.3	6.5	351/QĐ55/2021	TH000338	
30	Nguyễn An Huỳnh	Nam	11/07/2004	Nghệ An	5.7	6.5	352/QĐ55/2021	TH000339	
31	Đặng Đình Huỳnh	Nam	27/04/2004	Nghệ An	6.3	7.0	353/QĐ55/2021	TH000340	
32	Trần Quang Kiên	Nam	25/07/2004	Nghệ An	5.7	7.0	354/QĐ55/2021	TH000341	
33	Trần Thị Lan	Nữ	16/04/2003	Nghệ An	5.7	6.5	355/QĐ55/2021	TH000342	
34	Lê Thị Lệ	Nữ	16/01/2001	Nghệ An	5.7	6.5	356/QĐ55/2021	TH000343	
35	Bùi Thị Loan	Nữ	02/09/2004	Nghệ An	5.7	5.5	357/QĐ55/2021	TH000344	
36	Đậu Đức Luân	Nam	21/08/2004	Nghệ An	5.7	7.0	358/QĐ55/2021	TH000345	
37	Nguyễn An Lưu	Nữ	19/09/2003	Nghệ An	6.7	7.0	359/QĐ55/2021	TH000346	
38	Nguyễn Thị Thảo Ly	Nữ	01/02/2004	Nghệ An	6.0	7.0	360/QĐ55/2021	TH000347	
39	Trương Trọng Mạnh	Nam	02/10/2004	Nghệ An	5.7	7.0	361/QĐ55/2021	TH000348	
40	Trần Bá Ngọc	Nam	01/08/2004	Nghệ An	6.7	7.0	362/QĐ55/2021	TH000349	
41	Hồ Thị Linh Ngọc	Nữ	21/08/2004	Nghệ An	5.7	7.0	363/QĐ55/2021	TH000350	
42	Trần Thị Nhung	Nữ	04/08/2004	Nghệ An	5.7	6.5	364/QĐ55/2021	TH000351	
43	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	15/10/2004	Nghệ An	5.3	7.0	365/QĐ55/2021	TH000352	
44	Văn Thị Hồng Nhung	Nữ	20/08/2004	Nghệ An	6.3	6.5	366/QĐ55/2021	TH000353	
45	Lê Công Phong	Nam	17/04/2004	Nghệ An	5.7	6.5	367/QĐ55/2021	TH000354	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
46	Đậu Viết Hải Quân	Nam	01/10/2004	Nghệ An	5.3	6.5	368/QĐ55/2021	TH000355	
47	Nguyễn Đức Quyết	Nam	06/01/2004	Nghệ An	5.3	6.5	369/QĐ55/2021	TH000356	
48	Lê Thị Quỳnh	Nữ	13/09/2004	Nghệ An	6.3	6.5	370/QĐ55/2021	TH000357	
49	Vũ Văn Sang	Nam	09/07/2004	Nghệ An	6.3	7.0	371/QĐ55/2021	TH000358	
50	Lê Văn Sinh	Nam	20/11/2004	Nghệ An	5.7	6.5	372/QĐ55/2021	TH000359	
51	Lê Đức Tài	Nam	26/07/2004	Nghệ An	6.3	6.0	373/QĐ55/2021	TH000360	
52	Vũ Bá Tài	Nam	10/04/2004	Nghệ An	5.7	7.5	374/QĐ55/2021	TH000361	
53	Phạm Ngọc Tiến	Nam	31/08/2004	Nghệ An	6.3	5.5	375/QĐ55/2021	TH000362	
54	Trần Bá Toàn	Nam	01/09/2004	Nghệ An	5.7	8.0	376/QĐ55/2021	TH000363	
55	Hoàng Văn Đại	Nam	26/09/2004	Nghệ An	5.7	6.5	377/QĐ55/2021	TH000364	
56	Trần Văn Diệu	Nam	25/02/2004	Nghệ An	5.7	6.5	378/QĐ55/2021	TH000365	
57	Trần Thị Hằng	Nữ	24/10/2004	Nghệ An	5.7	7.0	379/QĐ55/2021	TH000366	
58	Lê Thị Hoan	Nữ	03/12/1997	Nghệ An	6.3	6.5	380/QĐ55/2021	TH000367	
59	Hồ Viết Hoàng	Nam	03/09/2004	Nghệ An	6.3	6.5	381/QĐ55/2021	TH000368	
60	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	11/04/2004	Nghệ An	6.0	7.0	382/QĐ55/2021	TH000370	
61	Ngô Văn Huy	Nam	24/08/2004	Nghệ An	6.0	7.5	383/QĐ55/2021	TH000371	
62	Trần Thị Lan	Nữ	04/11/2002	Nghệ An	5.7	6.0	384/QĐ55/2021	TH000372	
63	Bùi Thị Trúc Ly	Nữ	03/01/2004	Nghệ An	5.0	6.5	385/QĐ55/2021	TH000373	
64	Bùi Văn Minh	Nam	15/06/2004	Nghệ An	5.7	8.0	386/QĐ55/2021	TH000374	
65	Trần Thị Trà My	Nữ	10/03/2004	Nghệ An	5.0	7.0	387/QĐ55/2021	TH000375	
66	Ngô Quang Nhật	Nam	12/10/2004	Nghệ An	5.3	6.5	388/QĐ55/2021	TH000376	
67	Lê Thị Hồng Nhung	Nữ	15/12/2004	Nghệ An	5.3	6.5	389/QĐ55/2021	TH000377	
68	Trương Thị Oanh	Nữ	13/08/1997	Nghệ An	5.7	7.5	390/QĐ55/2021	TH000378	
69	Bùi Văn Thái	Nam	27/08/2004	Nghệ An	6.0	7.0	391/QĐ55/2021	TH000379	
70	Nguyễn Thị Thân	Nữ	16/02/2004	Nghệ An	5.7	7.5	392/QĐ55/2021	TH000380	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
71	Bùi Văn Thân	Nam	03/05/2004	Nghệ An	6.3	7.5	393/QĐ55/2021	TH000381	
72	Hoàng Đức Thắng	Nam	03/09/2004	Nghệ An	5.0	7.5	394/QĐ55/2021	TH000382	
73	Tống Quang Thắng	Nam	09/12/2004	Nghệ An	5.0	7.0	395/QĐ55/2021	TH000383	
74	Đậu Đức Thắng	Nam	10/07/2004	Nghệ An	5.7	7.0	396/QĐ55/2021	TH000384	
75	Lương Thế Thành	Nam	01/01/2004	Nghệ An	5.3	5.5	397/QĐ55/2021	TH000385	
76	Nguyễn Quang Thành	Nam	03/11/2004	Nghệ An	5.7	6.0	398/QĐ55/2021	TH000386	
77	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	11/10/2004	Nghệ An	5.7	7.0	399/QĐ55/2021	TH000387	
78	Đặng Văn Thế	Nam	19/08/2004	Nghệ An	5.7	7.5	400/QĐ55/2021	TH000388	
79	Hồ Sỹ Thiên	Nam	19/05/2003	Nghệ An	6.7	6.5	401/QĐ55/2021	TH000389	
80	Phan Văn Thiết	Nam	24/02/2004	Nghệ An	5.7	6.5	402/QĐ55/2021	TH000390	
81	Lê Văn Thông	Nam	23/7/2004	Nghệ An	5.3	7.5	403/QĐ55/2021	TH000391	
82	Chu Đức Thông	Nam	23/11/2004	Nghệ An	5.7	7.5	404/QĐ55/2021	TH000392	
83	Trần Thị Thúy	Nữ	22/7/2004	Nghệ An	6.0	7.5	405/QĐ55/2021	TH000393	
84	Trần Thị Thúy	Nữ	24/10/2004	Nghệ An	6.3	7.0	406/QĐ55/2021	TH000394	
85	Ngô Thị Thủy	Nữ	27/12/2004	Nghệ An	5.7	7.5	407/QĐ55/2021	TH000395	
86	Ngô Văn Thuyên	Nam	07/08/2004	Nghệ An	5.7	7.5	408/QĐ55/2021	TH000396	
87	Ngô Trí Toàn	Nam	29/03/2004	Nghệ An	5.7	7.5	409/QĐ55/2021	TH000397	
88	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Nữ	09/07/2004	Nghệ An	5.3	7.0	410/QĐ55/2021	TH000398	
89	Hồ Thị Trang	Nữ	18/03/2004	Nghệ An	6.0	6.5	411/QĐ55/2021	TH000399	
90	Hoàng Thị Thu Trang	Nữ	11/12/2004	Nghệ An	6.3	7.5	412/QĐ55/2021	TH000400	
91	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	18/10/2004	Nghệ An	5.3	7.5	413/QĐ55/2021	TH000401	
92	Hồ Thùy Trang	Nữ	27/11/2004	Nghệ An	6.3	7.0	414/QĐ55/2021	TH000402	
93	Lý Thị Trang	Nữ	03/06/2004	Nghệ An	5.3	6.5	415/QĐ55/2021	TH000403	
94	Trần Đức Trí	Nam	15/09/2004	Nghệ An	6.3	7.5	416/QĐ55/2021	TH000404	
95	Lê Văn Hoàng Triều	Nam	03/08/2004	Nghệ An	6.3	6.5	417/QĐ55/2021	TH000405	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
96	Lê Hữu Hải Trinh	Nam	27/06/2004	Nghệ An	5.7	7.5	418/QĐ55/2021	TH000406	
97	Phạm Thị Tuyết Trinh	Nữ	19/09/2004	Nghệ An	5.7	6.5	419/QĐ55/2021	TH000407	
98	Hồ Văn Trọng	Nam	06/06/2004	Nghệ An	6.0	6.5	420/QĐ55/2021	TH000408	
99	Trần Văn Trường	Nam	05/07/2004	Nghệ An	7.0	7.0	421/QĐ55/2021	TH000409	
100	Trần Đan Trường	Nam	13/04/2004	Nghệ An	6.3	6.5	422/QĐ55/2021	TH000410	
101	Lê Tiến Từ	Nam	15/04/2004	Nghệ An	5.3	7.0	423/QĐ55/2021	TH000411	
102	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nam	21/03/2004	Nghệ An	6.3	7.0	424/QĐ55/2021	TH000412	
103	Trần Thị Danh Vân	Nữ	18/08/2003	Nghệ An	5.7	6.0	425/QĐ55/2021	TH000413	
104	Phan Đình Việt	Nam	13/07/2002	Nghệ An	5.3	6.0	426/QĐ55/2021	TH000414	
105	Lê Văn Vinh	Nam	06/04/2004	Nghệ An	6.0	7.5	427/QĐ55/2021	TH000415	
106	Trần Văn Xuân	Nam	20/02/2003	Nghệ An	5.3	6.5	428/QĐ55/2021	TH000416	
107	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	20/02/2004	Nghệ An	6.0	7.5	429/QĐ55/2021	TH000417	
108	Lê Kế Hoàng Anh	Nam	11/03/2003	Nghệ An	5.7	6.0	430/QĐ55/2021	TH000418	
109	Trương Thị Vân Anh	Nữ	16/01/2003	Nghệ An	5.3	6.5	431/QĐ55/2021	TH000419	
110	Vi Thị Nguyệt Anh	Nữ	04/03/2003	Nghệ An	6.0	6.0	432/QĐ55/2021	TH000420	
111	Trương Văn Cầu	Nam	21/12/2002	Nghệ An	5.7	5.0	433/QĐ55/2021	TH000421	
112	Vi Hải Đăng	Nam	16/07/2003	Nghệ An	6.0	8.0	434/QĐ55/2021	TH000422	
113	Lê Văn Độ	Nam	10/05/2003	Nghệ An	6.7	7.5	435/QĐ55/2021	TH000423	
114	Kim Đăng Đức	Nam	23/11/2003	Nghệ An	5.7	5.0	436/QĐ55/2021	TH000424	
115	Nguyễn Ngọc Đức	Nam	21/09/2003	Nghệ An	6.0	5.0	437/QĐ55/2021	TH000425	
116	Võ Trung Đức	Nam	02/08/2003	Nghệ An	6.0	6.0	438/QĐ55/2021	TH000426	
117	Hoàng Văn Dũng	Nam	20/01/2003	Nghệ An	5.7	5.5	439/QĐ55/2021	TH000427	
118	Vi Hải Dương	Nam	09/04/2002	Nghệ An	5.7	5.5	440/QĐ55/2021	TH000428	
119	Trương Văn Hải	Nam	09/08/2003	Nghệ An	5.7	6.0	441/QĐ55/2021	TH000429	
120	Trương Công Hậu	Nam	02/08/2003	Nghệ An	6.0	6.5	442/QĐ55/2021	TH000430	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
121	Vi Văn Hợp	Nam	27/01/2003	Nghệ An	6.3	6.5	443/QĐ55/2021	TH000431	
122	Lương Quốc Khải	Nam	13/06/2004	Nghệ An	6.0	6.5	444/QĐ55/2021	TH000432	
123	Hoàng Quốc Kiểm	Nam	23/08/2002	Nghệ An	6.0	7.5	445/QĐ55/2021	TH000433	
124	Lô Trung Kiên	Nam	09/07/2004	Nghệ An	5.7	6.0	446/QĐ55/2021	TH000434	
125	Nguyễn Thị Lam	Nữ	10/03/2003	Nghệ An	5.3	5.5	447/QĐ55/2021	TH000435	
126	Phan Thị Mai Lan	Nữ	16/10/2003	Nghệ An	5.7	7.5	448/QĐ55/2021	TH000436	
127	Trương Văn Lập	Nam	06/05/2003	Nghệ An	5.7	7.5	449/QĐ55/2021	TH000437	
128	Nguyễn Thị Liên	Nữ	10/01/2003	Nghệ An	5.3	7.0	450/QĐ55/2021	TH000438	
129	Mai Thị Khánh Linh	Nữ	02/09/2003	Nghệ An	6.3	7.0	451/QĐ55/2021	TH000439	
130	Trần Thị Thùy Linh	Nữ	27/08/2003	Nghệ An	5.7	7.5	452/QĐ55/2021	TH000440	
131	Trương Thị Khánh Linh	Nữ	22/10/2003	Nghệ An	5.7	6.5	453/QĐ55/2021	TH000441	
132	Vi Văn Long	Nam	16/08/2004	Nghệ An	5.7	5.0	454/QĐ55/2021	TH000442	
133	Bùi Trọng Luật	Nam	17/05/2003	Nghệ An	5.7	7.5	455/QĐ55/2021	TH000443	
134	Hoàng Bảo Lực	Nam	18/02/2003	Nghệ An	5.7	7.0	456/QĐ55/2021	TH000444	
135	Châu Văn Lý	Nam	02/02/2003	Nghệ An	6.3	8.0	457/QĐ55/2021	TH000445	
136	Hoàng Đức Mạnh	Nam	01/01/2003	Nghệ An	5.7	6.0	458/QĐ55/2021	TH000446	
137	Hà Văn Minh	Nam	11/07/2004	Nghệ An	5.7	6.5	459/QĐ55/2021	TH000447	
138	Lương Thị Ngọc	Nữ	01/02/2003	Nghệ An	5.7	7.5	460/QĐ55/2021	TH000448	
139	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	01/04/2003	Nghệ An	6.3	7.0	461/QĐ55/2021	TH000449	
140	Lo Văn Nguyên	Nam	05/07/2004	Nghệ An	6.3	5.5	462/QĐ55/2021	TH000450	
141	Vi Hải Nguyên	Nam	03/12/2004	Nghệ An	5.7	6.5	463/QĐ55/2021	TH000451	
142	Trần Đức Nhật	Nam	17/12/2003	Nghệ An	6.3	7.0	464/QĐ55/2021	TH000452	
143	Hoàng Trung Phong	Nam	27/07/2003	Nghệ An	5.7	5.5	465/QĐ55/2021	TH000453	
144	Vi Văn Phú	Nam	17/07/2003	Nghệ An	6.0	6.5	466/QĐ55/2021	TH000454	
145	Nguyễn Thị Phương	Nữ	10/01/2003	Nghệ An	5.7	6.0	467/QĐ55/2021	TH000455	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
146	Phạm Văn Quân	Nam	08/06/2003	Nghệ An	5.3	6.5	468/QĐ55/2021	TH000456	
147	Nguyễn Trọng Quang	Nam	15/01/2003	Nghệ An	6.3	6.0	469/QĐ55/2021	TH000457	
148	Ngân Văn Trạm	Nam	25/06/2003	Nghệ An	5.3	5.5	470/QĐ55/2021	TH000458	
149	Trần Văn Trung	Nam	15/05/2002	Nghệ An	6.3	6.5	471/QĐ55/2021	TH000459	
150	Trần Cẩm Tú	Nam	25/05/2003	Nghệ An	5.3	6.5	472/QĐ55/2021	TH000460	
151	Trần Xuân Tú	Nam	13/03/2003	Nghệ An	5.3	6.5	473/QĐ55/2021	TH000461	
152	Vi Minh Tú	Nam	12/09/2004	Nghệ An	5.7	6.5	474/QĐ55/2021	TH000462	
153	Lô Minh Tuấn	Nam	13/01/2003	Nghệ An	5.7	7.0	475/QĐ55/2021	TH000464	
154	Vi Chí Tuấn	Nam	25/10/2001	Nghệ An	5.7	5.5	476/QĐ55/2021	TH000465	
155	Trương Quốc Việt	Nam	16/04/2003	Nghệ An	5.3	5.0	477/QĐ55/2021	TH000466	
156	Sầm Văn Vinh	Nam	24/02/2003	Nghệ An	5.7	7.0	478/QĐ55/2021	TH000467	
157	Đậu Thị Quỳnh Anh	Nữ	28/03/2004	Nghệ An	5.3	6.0	479/QĐ55/2021	TH000468	
158	Trần Thị Quỳnh Anh	Nữ	26/09/2004	Nghệ An	5.7	7.0	480/QĐ55/2021	TH000469	
159	Trương Thị Linh Chi	Nữ	10/09/2004	Nghệ An	5.3	6.0	481/QĐ55/2021	TH000470	
160	Trần Thị Thu Hà	Nữ	11/07/2004	Nghệ An	6.3	7.0	482/QĐ55/2021	TH000471	
161	Nguyễn Ngọc Hoàng	Nam	01/01/2004	Nghệ An	6.3	6.0	483/QĐ55/2021	TH000472	
162	Lưu Đức Mạnh Hùng	Nam	10/09/2004	Nghệ An	5.3	6.0	484/QĐ55/2021	TH000473	
163	Lương Ngọc Huyền	Nữ	16/03/2004	Nghệ An	5.7	6.5	485/QĐ55/2021	TH000474	
164	Vi Quốc Khánh	Nam	02/09/2004	Nghệ An	5.3	5.0	486/QĐ55/2021	TH000475	
165	Lương Quốc Khánh	Nam	29/08/2004	Nghệ An	6.3	7.0	487/QĐ55/2021	TH000476	
166	Vũ Anh Kiệt	Nam	02/11/2004	Nghệ An	5.3	6.5	488/QĐ55/2021	TH000477	
167	Lô Hồng Lê	Nữ	26/10/2004	Nghệ An	6.3	7.0	489/QĐ55/2021	TH000478	
168	Hoàng Thị Thùy Linh	Nữ	08/07/2004	Nghệ An	5.7	6.5	490/QĐ55/2021	TH000479	
169	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ	10/08/2004	Nghệ An	6.3	5.0	491/QĐ55/2021	TH000480	
170	Phan Thị Cẩm Ly	Nữ	20/08/2004	Nghệ An	6.3	7.0	492/QĐ55/2021	TH000481	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
171	Trần Thị Mùi	Nữ	13/02/2003	Nghệ An	5.3	5.5	493/QĐ55/2021	TH000482	
172	Trương Trà My	Nữ	27/08/2004	Nghệ An	5.7	7.5	494/QĐ55/2021	TH000483	
173	Lữ Thị Lê Na	Nữ	01/06/2004	Nghệ An	6.3	6.0	495/QĐ55/2021	TH000484	
174	Nông Thị Hồng Ngọc	Nữ	13/10/2004	Nghệ An	5.7	6.0	496/QĐ55/2021	TH000485	
175	Trần Quang Nhật	Nam	10/08/2004	Nghệ An	5.3	6.0	497/QĐ55/2021	TH000486	
176	Hồ Thảo Nhi	Nữ	20/06/2004	Nghệ An	5.7	7.5	498/QĐ55/2021	TH000487	
177	Hoàng Thị Oanh	Nữ	15/01/2004	Nghệ An	5.3	6.0	499/QĐ55/2021	TH000488	
178	Đặng Cao Phi	Nam	11/01/2004	Nghệ An	6.7	7.0	500/QĐ55/2021	TH000489	
179	Trương Quốc Phi	Nam	13/09/2004	Nghệ An	6.0	6.5	501/QĐ55/2021	TH000490	
180	Hồ Nghĩa Quân	Nam	16/05/2004	Nghệ An	6.3	7.5	502/QĐ55/2021	TH000491	
181	Phạm Văn Quảng	Nam	24/01/2004	Nghệ An	5.7	5.5	503/QĐ55/2021	TH000492	
182	Lô Văn Quyến	Nam	28/11/2004	Nghệ An	5.7	5.0	504/QĐ55/2021	TH000493	
183	Trương Thị Ánh Quỳnh	Nữ	01/05/2004	Nghệ An	6.3	6.0	505/QĐ55/2021	TH000494	
184	Nguyễn Thúy Quỳnh	Nữ	11/11/2004	Nghệ An	6.7	6.5	506/QĐ55/2021	TH000495	
185	Trương Thị Quỳnh	Nữ	17/07/2004	Nghệ An	5.0	7.0	507/QĐ55/2021	TH000496	
186	Phan Văn Tân	Nam	23/09/2004	Nghệ An	5.3	7.5	508/QĐ55/2021	TH000497	
187	Lương Thị Hồng Thái	Nữ	27/11/2003	Nghệ An	5.7	5.0	509/QĐ55/2021	TH000498	
188	Phan Đình Thân	Nam	24/05/2004	Nghệ An	6.0	7.0	510/QĐ55/2021	TH000499	
189	Hồ Thân Thanh	Nam	18/02/2004	Nghệ An	6.0	7.5	511/QĐ55/2021	TH000500	
190	Vi Công Thành	Nam	07/04/2004	Nghệ An	5.7	7.0	512/QĐ55/2021	TH000501	
191	Hoàng Văn Thảo	Nam	16/11/2004	Nghệ An	5.3	6.5	513/QĐ55/2021	TH000502	
192	Trương Thị Thanh Thảo	Nữ	02/10/2004	Nghệ An	5.0	5.5	514/QĐ55/2021	TH000503	
193	Trương Thị Thương	Nữ	12/01/2004	Nghệ An	6.0	7.0	515/QĐ55/2021	TH000504	
194	Hồ Thị Thúy	Nữ	26/07/2004	Nghệ An	5.3	6.0	516/QĐ55/2021	TH000505	
195	Nguyễn Đình Tiến	Nam	22/09/2004	Nghệ An	6.0	7.5	517/QĐ55/2021	TH000506	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
196	Phan Ngọc Trâm	Nam	30/05/2004	Nghệ An	6.3	7.5	518/QĐ55/2021	TH000507	
197	Hồ Đức Trí	Nam	18/08/2004	Nghệ An	5.7	7.5	519/QĐ55/2021	TH000508	
198	Nguyễn Viết Trường	Nam	28/06/2004	Nghệ An	5.7	6.0	520/QĐ55/2021	TH000509	
199	Trương Minh Trường	Nam	07/10/2004	Nghệ An	5.3	7.0	521/QĐ55/2021	TH000510	
200	Quán Thị Cẩm Tú	Nữ	28/11/2004	Nghệ An	5.7	6.0	522/QĐ55/2021	TH000511	
201	Trần Thị Hồng Vân	Nữ	24/10/2004	Nghệ An	5.3	7.5	523/QĐ55/2021	TH000512	
202	Nguyễn Công Vấn	Nam	09/09/2004	Nghệ An	5.7	6.5	524/QĐ55/2021	TH000513	
203	Nguyễn Quang Vinh	Nam	11/12/2004	Nghệ An	5.7	7.0	525/QĐ55/2021	TH000514	
204	Phạm Quang Vinh	Nam	16/08/2004	Nghệ An	6.0	6.5	526/QĐ55/2021	TH000515	
205	Ngân Thị Yến	Nữ	18/01/2004	Nghệ An	6.0	6.0	527/QĐ55/2021	TH000370	
206	Trần Thị Hoàng Yến	Nữ	20/11/2004	Nghệ An	6.0	6.5	528/QĐ55/2021	TH000516	